CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 84/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cà Mau

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/QH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017; Báo cáo số 243/UBND-KT ngày 14 tháng 11 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 59/TTr-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2018; Công văn số 6946/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Cà Mau với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**463.977**	**87,63**	**452.002**	**6.681**	**458.683**	**87,85**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	95.734	18,08	92.940	-19.270	73.670	14,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*35,321*	6,67	*33.150*		*33.150*	*6,35*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.873	0,35		816	816	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	50.085	9,46		39.100	39.100	7,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	26.868	5,07	24.858	9.115	33.973	6,51
1.5	Đất rừng đặc dụng(**)	17.519	3,31	32.370		32.370	6,20
1.6	Đất rừng sản xuất	67.864	12,82	61.190	30.595	91.785	17,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	203.944	38,52	204.023	-9.556	194.467	37,25
1.8	Đất làm muối	86	0,02	86		86	0,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**56.533**	**10,68**	**65.534**	**-6.681**	**58.853**	**11,27**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	5.519	1,04	7.652	5.140	2.512	1,47
2.2	Đất an ninh	2.972	0,56	4.342		4.342	0,83
2.3	Đất khu công nghiệp	548	0,10	1.207		1.207	0,23
2.4	Đất cụm công nghiệp				539	539	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				552	552	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	194	0,04		223	223	0,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng	17.316	3,27	20.504	182	20.686	3,96
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	*97*	*0,02*	*156*	*3*	*159*	*0,03*
	Đất cơ sở y tế	*63*	*0,01*	*95*		*95*	*0,02*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*449*	*0,08*	*562*		*562*	*0,11*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*38*	*0,01*	*350*		*350*	*0,07*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất có di tích, danh thắng	259	0,05	392		392	0,08
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52	0,01	223	150	373	0,07
2.10	Đất ở tại nông thôn	5.093	0,96		5.390	5.390	1,03
2.11	Đất ở tại đô thị	1.133	0,21	2.398	126	2.524	0,48
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	344	0,06		254	254	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				35	35	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	123	0,02		131	131	0,03
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	213	0,04		243	243	0,05
3	**Đất chưa sử dụng**	**8.977**	**1,70**	**4.609**	**-26**	**4.583**	**0,88**
4	**Đất khu kinh tế(*)**			**10.802**		**10.802**	**2,07**
5	**Đất đô thị**	**29.666**	**5,60**	**37.715**		**37.715**	**7,22**
II	**Các khu chức năng(*)**						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				255.656	255.656	48,97
2	Khu lâm nghiệp				140.184	140.184	26,85
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				24.775	24.775	4,75
4	Khu phát triển công nghiệp				1.746	1.746	0,33
5	Khu đô thị				37.715	37.715	7,22
6	Khu thương mại - dịch vụ				302	302	0,06
7	Khu dân cư nông thôn				61.741	61.741	11,83

Ghi chú: (*) Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên;

(**) Trong diện tích đất rừng đặc dụng quy hoạch đến năm 2020 là 32.370 ha, trong đó có 8.199 ha là diện tích đất bãi bồi ven biển nằm ngoài địa giới hành chính không cộng vào tổng diện tích đất nông nghiệp và diện tích tự nhiên của tỉnh.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**13.961**	**5.505**	**8.456**	**335**	**948**	**1.452**	**2.006**	**3.715**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.234	357	877	27	121	149	262	318
	T. Đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*102*	*21*	*81*		*1*	3	*30*	*47*
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1		1				1	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.183	1.316	1.867	153	242	399	329	744
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.181	381	800	20	13	136	89	542
1.5	Đất rừng đặc dụng	848	575	273	5	10	6	250	2
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	2.305	1.861	444	1	152	9	132	150
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.184	990	4.194	129	410	753	943	1.959
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**109.546**	**77.275**	**32.271**		**1.939**	**8.757**	**11.015**	**10.560**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	277		277		22	49	80	126
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	10.119		10.119		100	3.707	4.199	2.113
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	20.158		20.158		1.817	4.599	5.880	7.862
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	245		245				245	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	18	3	15			15		
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	17.600	16.330	1.270			200	611	459
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**78**		**78**		**77**	**1**		

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**603**	**296**	**307**	**10**	**75**	**66**	**59**	**97**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1	1						
1.2	Đất trồng rừng sản xuất	131		131	1	4	36	36	54
1.3	Đất rừng phòng hộ	33	13	20		20			
1.4	Đất rừng đặc dụng	406	282	124	2	25	30	23	44
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	32		32	6	26			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**483**	**483**						
2.1	Đất phát triển hạ tầng	4	4						
2.2	Đất ở tại nông thôn	3	3						

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xác lập).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**460.730**	**460.405**	**459.536**	**464.247**	**462.321**	**458.683**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	102.219	102.192	100.132	93.850	83.684	73.670
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*43.205*	*43.205*	*43.136*	*40.932*	*36.646*	*33.150*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.205	1.205	1.205	1.062	816	816
1.3	Đất trồng cây lâu năm	43.456	43.303	43.084	42.736	39.719	39.100
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	48.995	48.996	49.049	57.670	69.722	91.785
1.5	Đất rừng phòng hộ	22.977	22.957	22.985	23.510	25.626	33.973
1.6	Đất rừng đặc dụng(**)	17.817	17.814	17.829	19.272	21.516	32.370
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	223.864	223.681	224.988	225.856	220.528	194.467
1.8	Đất làm muối	80	80	86	86	86	86
2	**Đất phi nông nghiệp**	**56.498**	**56.833**	**57.777**	**53.133**	**55.117**	**58.853**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	7.367	7.372	7.549	2.490	2.497	2.512
2.2	Đất an ninh	2.860	2.863	2.805	1.802	1.803	4.342
2.3	Đất khu công nghiệp	221	221	264	504	670	1.207
2.4	Đất cụm công nghiệp			142	267	364	539

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	279	299	320	338	525	552
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	228	230	168	175	187	223
2.7	Đất phát triển hạ tầng	16.942	17.187	17.662	18.349	19.324	20.686
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	*103*	*105*	*110*	*127*	*159*	*159*
	Đất cơ sở y tế	*71*	*71*	*80*	*93*	*93*	*95*
	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	*487*	*488*	*514*	*531*	*547*	*562*
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	*42*	*42*	*86*	*146*	*192*	*350*
2.8	Đất di tích lịch sử - văn hóa	46	46	69	207	236	392
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	58	62	87	119	167	373
2.10	Đất ở tại nông thôn	5.117	5.154	5.263	5.300	5.336	5.390
2.11	Đất ở tại đô thị	1.348	1 358	1.381	1.468	1.850	2.524
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	205	205	210	223	233	254
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	27	27	27	34	35	35
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	114	114	116	123	127	131
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	204	204	210	220	235	243
3	**Đất chưa sử dụng**	**4.890**	**4.881**	**4.805**	**4.739**	**4.680**	**4.583**
4	**Đất khu kinh tế**				**10.802**	**10.802**	**10.802**
5	**Đất đô thị**	**29.252**	**29.252**	**29.252**	**29.252**	**29.252**	**37.715**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

(**) Trong diện tích đất rừng đặc dụng quy hoạch đến năm 2020 là 32.370 ha, trong đó có 8.199 ha là diện tích đất bãi bồi ven biển nằm ngoài địa giới hành chính không cộng vào tổng diện tích đất nông nghiệp và diện tích tự nhiên của tỉnh.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị Quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp. Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sau khi có ý kiến

thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phải chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc